

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 36/2019/DS-ST

Ngày 29-5-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Phúc;

Bà Nguyễn Thị Bích Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Trọng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quốc – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 242/2018/TLST-DS, ngày 31 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2019/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 1956; nơi cư trú: Số G6/2D, ấp HL, xã HT, huyện H, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà X: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số G6/2D, ấp HL, xã HT, huyện H, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06-5-2019) có mặt.

- Bị đơn: Bị đơn: Bà Lê Kim B, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ 6, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà B: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số 381, ấp NL B, xã LB, thành phố T, tỉnh Long An là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09-01-2019) có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đặng Hoàng N, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ 6, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh;

2. Chị Đặng Thị Bạch T, sinh năm 1997; nơi cư trú: Tổ 6, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của anh N, chị T: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số 381, ấp NL B, xã LB, thành phố T, tỉnh Long An là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09-01-2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cùng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 24-11-2016 bà X có cho bà Lê Kim B vay số tiền 100.000.000 đồng, có làm hợp đồng vay tiền ghi ngày 24-11-2016, theo hợp đồng thì thời hạn vay 02 tháng, lãi suất khi vay là 03%/tháng, mục đích vay dùng trồng mía, mì. Để làm tin cho khoảng tiền vay, bà B có giao cho bà X 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 216164, sổ vào sổ cấp GCN: CH16164 do UBND huyện Tân Châu cấp cho bà Lê Kim B và ông Đặng Văn N đứng tên đăng ký, sử dụng.

Khi đến hạn trả nợ bà B không thực hiện nghĩa vụ như đã thỏa thuận, bà X có yêu cầu bà B thực hiện nghĩa vụ nhưng vẫn không thực hiện nên nay bà X yêu cầu bà B cùng anh N, chị T có nghĩa vụ trả lại cho bà số tiền 100.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi suất từ ngày 24-11-2016 đến nay, với mức lãi suất 01%/tháng, tạm tính là với số tiền 20.000.000 đồng và tiếp tục tính lãi đến khi xét xử.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 216164, sổ vào sổ cấp GCN: CH16164 do UBND huyện T cấp cho bà Lê Kim B và ông Đặng Văn N đứng tên đăng ký, sử dụng bà X sẽ trả lại cho bà B.

Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn T có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn như sau:

Bà B thừa nhận có vay tiền của bà X số tiền 100.000.000 đồng và có hợp đồng thỏa thuận như bà X trình bày, từ khi vay tiền đến nay bà B chưa trả cho bà X số tiền nợ gốc và tiền lãi suất như thỏa thuận. Khi vay tiền bà B có giao cho bà X 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 216164, sổ vào sổ cấp GCN: CH16164 do UBND huyện T cấp cho bà Lê Kim B và ông Đặng Văn N đứng tên đăng ký, sử dụng để làm tin. Nay bà X yêu cầu bà B, anh N, chị T cùng có nghĩa vụ trả lại số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi suất thì bà B đồng ý một mình trả số tiền trên cho bà X, vì số tiền vay này bà sử dụng riêng không liên quan đến anh N, chị T. Theo giấy vay tiền ghi mục đích vay tiền trồng mía, mì nhưng thực tế bà không sử dụng đúng như vậy mà bà dùng làm ăn, buôn bán riêng không liên quan đến chị T, anh N.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

Anh N, chị T thừa nhận bà B có vay tiền của bà X là đúng, nay bà X yêu cầu bà B, anh N, chị T cùng có nghĩa vụ trả lại số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi suất thì anh N, chị T không đồng ý vì số tiền bà B vay dùng riêng chứ không liên quan đến anh N, chị T; trong giấy vay tiền ghi mục đích vay tiền để trồng mía, mì là không đúng, vì thực tế đất đã cho người khác thuê nên không có trồng mía, mì như giấy vay tiền ghi. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 216164, sổ vào sổ cấp GCN: CH16164 do UBND huyện T cấp cho bà Lê Kim B và ông

Đặng Văn N đứng tên đăng ký, sử dụng để làm tin là tài sản chưa chia thừa kế của gia đình nên đề nghị bà X trả lại cho bà B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Tại giấy vay tiền do bà X cung cấp có ghi “ Bảo lãnh: T đồng ý cho mẹ vay tiền” đây không phải là bảo lãnh mà do bà B kêu chị T ghi như vậy để làm tin với bà X, do đó chị T, anh N không sử dụng số tiền này.

Tại phiên tòa, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay và tiền lãi suất nhưng chỉ yêu cầu bà B cùng chị T có trách nhiệm trả cho bà X số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 24-11-2016 đến nay (ngày 29-5-2019) tính tròn là 30 tháng, theo mức lãi suất 01%/tháng. Lãi suất được tính $100.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 30 \text{ tháng} = 30.000.000 \text{ đồng}$.

Người đại diện hợp pháp của bà B đồng ý trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi suất theo yêu cầu của bà X. Chị T, anh N không đồng ý theo yêu cầu của bà X.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào chứng cứ do bà X cung cấp được bà B, chị T, anh N thừa nhận; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà B đồng ý trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi suất theo yêu cầu của bà X nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với yêu cầu của bà X yêu cầu chị T cùng bà B có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền trên là có căn cứ chấp nhận; bởi lẽ, theo giấy vay tiền chị T có ký tên và đồng ý cho bà B vay tiền, đây là mục đích bảo lãnh cho số tiền bà B vay của bà X. Do đó căn cứ các Điều 335, 342, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, đề nghị xét xử theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim X đối với bà Lê Kim B và chị Đặng Thị Bạch T. Buộc bà Lê Kim B và chị Đặng Thị Bạch T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim X số tiền nợ vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi suất 30.000.000 đồng. Tổng cộng tiền vay gốc và tiền lãi suất 130.000.000 đồng. Ghi nhận bà X không yêu cầu anh N cùng bà B, chị T trả số tiền trên.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Kim B và chị Đặng Thị Bạch T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về nội dung tranh chấp: Xét thấy, khi giải quyết vụ án bà X, bà B, anh N, chị T thừa nhận bà B có giao dịch vay tiền bà X và còn nợ bà X là đúng nên căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định giao dịch vay tiền giữa bà Nguyễn Thị Kim X và bà Lê Kim B là hợp pháp. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim X yêu cầu bà Lê Kim B và chị Đặng Thị Bạch T có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay 100.000.000 đồng và tiền lãi suất 30.000.000 đồng, tổng cộng 130.000.000 đồng; bà B thừa nhận có giao dịch vay tiền với bà X, còn nợ bà X số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi suất là đúng, bà B đồng ý trả số tiền trên cùng tiền lãi suất cho bà X; chị T không đồng ý cùng bà B có nghĩa vụ trả số tiền theo yêu cầu của bà X, vì không liên quan đến số này.

[2] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bà B đồng ý trả cho bà X số tiền vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi suất 30.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét yêu cầu của bà X yêu cầu chị Đặng Thị Bạch T cùng bà Lê Kim B có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi suất 30.000.000 đồng là có căn cứ. Bởi lẽ, tại giấy vay tiền ghi ngày 24-11-2016 do bà X cung cấp được người đại diện hợp pháp của chị T thừa nhận có ghi “*Bảo lãnh: T đồng ý cho mẹ vay tiền*”, điều này có nghĩa là chị T bảo lãnh cho bà B vay số tiền trên, mặc dù bà X không chứng minh được chị T có cùng bà B sử dụng số tiền vay hay không, nhưng chị T cùng ký vào giấy vay tiền và biết bà B có nhận tiền từ bà X, do đó cần buộc chị T có nghĩa vụ cùng bà B trả số tiền vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi suất cho bà X là phù hợp với Điều 335 và Điều 342 của Bộ luật Dân sự.

[3] Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim X đối với bà Lê Kim B và chị Đặng Thị Bạch T. Buộc bà Lê Kim B và chị Đặng Thị Bạch T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim X số tiền nợ vay gốc 100.000.000 đồng và 30.000.000 đồng tiền lãi suất. Ghi nhận bà X không yêu cầu anh N cùng bà B, chị T trả số tiền trên.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Kim B và chị Đặng Thị Bạch T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 335, 342, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim X đối với bà Lê Kim B và chị Đặng Thị Bạch T. Buộc bà Lê Kim B và chị Đặng Thị Bạch T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim X số tiền nợ vay gốc 100.000.000 đồng và

30.000.000 đồng tiền lãi suất, tổng cộng 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng. Ghi nhận bà X không yêu cầu anh N cùng bà B, chị T trả số tiền trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Kim B và chị Đặng Thị Bạch T phải chịu 6.500.000 (sáu triệu, năm trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim X không phải phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà X số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 3.000.000 (ba triệu) đồng tại biên lai thu số 0025963 ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim X, bà Lê Kim B, anh Đặng Hoàng N, chị Đặng Thị Bạch T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC.THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thanh Quốc